

Le 100 parole più usate in vietnamita

Ordinate per frequenza e utilità, con il contributo di insegnanti di lingue · con audio su flashcardly.io/it/flashcard/vietnamita/100-parole-piu-usate/

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
1	Xin chào	Ciao	Xin chào, bạn có khỏe không? Ciao, come stai?
2	chào mừng	benvenuto	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Benvenuti a casa nostra.
3	Chào buổi sáng	Buongiorno	Chào buổi sáng! Buongiorno!
4	vâng	sì	Vâng, tôi hiểu rồi. Sì, capisco.
5	Chào buổi tối	Buonasera	Chào buổi tối! Buonasera!
6	không	no	Cô ấy nói không. Ha detto di no.
7	Tạm biệt	Arrivederci	Tạm biệt, Anna! Arrivederci, Anna!
8	Chào buổi chiều	Buon pomeriggio	Chào buổi chiều! Buon pomeriggio!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	A presto	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! A presto, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Ci vediamo domani	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Ci vediamo domani!
11	Rất vui được gặp bạn	Piacere	Rất vui được gặp bạn! Piacere, anche a te!
12	Bạn khỏe không?	Come stai?	Hôm nay bạn khỏe không? Come stai oggi?
13	người đàn ông	un uomo	Người đàn ông đang đọc sách. L'uomo legge il libro.
14	phụ nữ	una donna	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La donna indossa un cappello.
15	cậu bé	un ragazzo	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Il ragazzo gioca con i giocattoli.
16	bé gái	una ragazza	Bé gái có một quả bóng. La ragazza ha una palla.
17	người	una persona	Anh ấy là một người tốt. È una persona brava.
18	mọi người	la gente	Mọi người đang rất vui. La gente è molto felice.
19	người lớn	un adulto	Tôi là người lớn. Sono un adulto.
20	em bé	un bambino	Em bé cần sữa. Il bambino ha bisogno di latte.
21	Ông	signore	Ông Smith thích đọc sách. Al signor Smith piace leggere libri.
22	bà	Signora	Bà Smith là giáo viên. La signora Smith è un'insegnante.
23	hàng xóm	un vicino	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Il mio vicino è molto amichevole.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
24	bạn	un amico	Bạn của tôi thích đọc sách. Al mio amico piace leggere libri.
25	hôm nay	oggi	Hôm nay là một ngày tốt lành. Oggi è una bella giornata.
26	ngày mai	domani	Ngày mai là một ngày mới. Domani è un nuovo giorno.
27	hôm qua	ieri	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. L'ho vista ieri.
28	bây giờ	adesso	Anh ấy muốn nó bây giờ. Lo vuole adesso.
29	buổi chiều	un pomeriggio	Tôi thích buổi chiều. Mi piace il pomeriggio.
30	buổi tối	una sera	Buổi tối thật yên tĩnh. La sera è tranquilla.
31	phút	un minuto	Chúng tôi cần năm phút. Ci servono cinque minuti.
32	buổi sáng	una mattina	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Faccio colazione la mattina.
33	lát nữa	più tardi	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Lo farò più tardi.
34	sớm	presto	Cô ấy thức dậy sớm. Si sveglia presto.
35	muộn	in ritardo	Anh ấy thường xuyên đi muộn. È spesso in ritardo.
36	giờ	un'ora	Lớp học kéo dài một giờ. La lezione dura un'ora.
37	Tên bạn là gì	Come ti chiami?	Tên bạn là gì? Come ti chiami?
38	Tên tôi là ...	Mi chiamo	Tên tôi là Emily. Mi chiamo Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Di dove sei?	Bạn đến từ đâu? Di dove sei?
40	tôi đến từ ...	Sono di	Tôi đến từ Đức. Sono della Germania.
41	Bạn sống ở đâu	Dove abiti?	Bạn sống ở đâu? Dove abiti?
42	Tôi sống ở	Vivo in	Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo in Giappone.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Che lingue parli?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Che lingue parli?
44	tôi nói	parlo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Parlo inglese bene.
45	Tôi nói được một chút	parlo un po'	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Parlo un po' di francese.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Dove sei nato	Bạn sinh ra ở đâu? Dove sei nato?
47	Họ của bạn là gì	Qual è il tuo cognome?	Họ của bạn là gì? Qual è il tuo cognome?
48	Đây là bạn của tôi	Questa è la mia amica	Đây là bạn của tôi, Lisa. Questa è la mia amica Lisa.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
49	pha	fare	Tôi pha cà phê rất ngon. Faccio un buon caffè.
50	nhận	ricevere	Anh ấy nhận được một món quà. Lui ha ricevuto un regalo.
51	có	avere	Emma có một chiếc ô tô. Emma ha una macchina.
52	ăn	mangiare	Họ đang ăn táo. Stanno mangiando le mele.
53	uống	bere	Bạn có uống cà phê không? Bevi caffè?
54	ngủ	dormire	Bây giờ tôi muốn ngủ. Voglio dormire adesso.
55	thấy	vedere	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Vedi la casa?
56	nhìn	guardare	Adam thích nhìn những bức ảnh. A Adamo piace guardare le foto.
57	đọc	leggere	Học sinh đọc sách. Lo studente legge libri.
58	mở	aprire	Cô ấy mở cửa sổ. Lei apre la finestra.
59	đóng	chiudere	Tôi đóng cửa. Chiudo la porta.
60	đến	venire	Bạn đến đây mỗi ngày. Vieni qui ogni giorno.
61	làm ơn	Per favore	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Per favore, apri la porta.
62	Cảm ơn	Grazie	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Grazie per il tuo aiuto.
63	Không có chi	Prego	Không có chi. Prego.
64	Xin lỗi	Scusi	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Scusi, ho bisogno di aiuto.
65	xin lỗi	Mi dispiace	Tôi xin lỗi. Mi dispiace.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Potresti aiutarmi?	Bạn có thể giúp tôi không? Potresti aiutarmi?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Potresti ripetere, per favore?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Potresti ripetere quello, per favore?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Potresti parlare più lentamente?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Potresti parlare più lentamente?
69	Cho tôi ... được không	Potrei avere... per favore?	Cho tôi nước được không? Potrei avere dell'acqua, per favore?
70	tôi muốn	vorrei	Tôi muốn thêm một chút trà. Vorrei ancora un po' di tè.
71	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Posso avere dell'acqua?
72	Tôi ... có được không	Va bene se...?	Tôi ngồi có được không? Va bene se mi siedo?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero è meno di uno.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
74	một	uno	Tôi có một quả táo. Ho una mela.
75	hai	due	Có hai con mèo. Ci sono due gatti.
76	ba	tre	Không, ba là quá nhiều. No, tre è troppo.
77	bốn	quattro	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Dammi quattro, per favore.
78	năm	cinque	Tôi có năm con chó. Ho cinque cani.
79	sáu	sei	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. È venuto con sei amici.
80	bảy	sette	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Corro sette chilometri.
81	tám	otto	Một con nhện có tám cái chân. Un ragno ha otto zampe.
82	chín	nove	Chín là con số may mắn của tôi. Nove è il mio numero fortunato.
83	mười	dieci	Chúng ta có mười ngón tay. Abbiamo dieci dita.
84	cộng	più	Hai cộng hai bằng bốn. Due più due fa quattro.
85	Tôi không hiểu	Non capisco	Tôi không hiểu. Non capisco.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Potresti ripetere, per favore?	Bạn có thể nhắc lại không? Potresti ripetere, per favore?
87	Chậm hơn một chút ạ	Più lentamente per favore	Chậm hơn một chút ạ. Più lentamente per favore.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Cosa significa?	Điều đó có nghĩa là gì? Cosa significa?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Come si dice... in	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Come si dice questo in spagnolo?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Come si scrive?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Come si scrive?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Puoi scriverlo?	Bạn có thể viết nó ra được không? Pui scriverlo, per favore?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Puoi mostrarmi?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Pui mostrarmi la foto?
93	Bạn có nói ... không?	parli...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Parli inglese?
94	Chờ một chút ạ	Un attimo, per favore.	Chờ một chút ạ. Un attimo, per favore.
95	Tôi nghĩ vậy	Credo di sì	Tôi cũng nghĩ vậy. Credo di sì anch'io.
96	Tôi không biết	Non lo so	Tôi không biết. Non lo so.
97	này	questo	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Questa è la mia macchina rossa.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
98	kia	quello	Con chó kia rất thân thiện. Quel cane è molto amichevole.
99	ở đây	qui	Tôi thích ở đây. Mi piace stare qui.
100	ở đó	lì	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Ci incontriamo lì dopo il lavoro.